

Bản án số: 206/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 31-8-2023

V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Minh Khánh

Ông Nguyễn Đức Kha

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Trong ngày 31 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 125/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 05 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con chung.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 194/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11/8/2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Bùi Thị L, sinh năm 1996 (vắng mặt)

Thường trú: Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang.

Hiện đang cư trú, lao động ở Malaysia.

Người được ủy quyền nhận các văn bản tố tụng của Tòa án của chị L: Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn Y, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang (không triệu tập)

2. Bị đơn: Anh Tạ Hữu M, sinh năm 1993 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn Y, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai ngày 24/4/2023 nguyên đơn chị Bùi Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Tạ Hữu M, kết hôn với nhau ngày 09/5/2016, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn chị và anh M có được tự do tìm hiểu thỏa thuận, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, có được sự đồng ý của hai bên gia đình. Sau khi kết hôn chị đã về gia đình anh M làm dâu ngay, vợ chồng cùng chung sống với gia đình. Vợ chồng sống với nhau hòa thuận hạnh phúc. Do điều kiện kinh tế gia đình, vào tháng 10/2018 chị quyết định làm thủ tục đi xuất khẩu lao động sang Malaysia. Thời gian đầu, vợ chồng thường xuyên liên lạc qua điện thoại, hỏi thăm sức khỏe, cuộc sống sinh hoạt hằng ngày. Do điều kiện hai vợ chồng sinh sống quá xa cho nên giữa chị và anh M việc hỏi thăm nhau thưa dần. Mỗi lần điện thoại cho nhau, vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, không tiếp tục nói chuyện được nữa. Hiện nay, vợ chồng rất ít liên lạc với nhau.

Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa, quan hệ vợ chồng không thể kéo dài được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng mỗi người ở một nơi, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị và anh M được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung cháu Tạ Thị Phương T, sinh ngày 03/11/2016, nguyện vọng của chị là sau khi ly hôn Tòa án giao cháu T cho chị nuôi dưỡng. Hiện nay cháu T đang do bố mẹ chị là ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị C nuôi dưỡng và chăm sóc từ khi cháu T được 4 tháng tuổi. Do đến ngày 6/5/2023 chị lại tiếp tục sang Malaysia làm việc không có mặt ở Việt Nam, chị đề nghị Tòa án tạm giao cháu T cho bà C nuôi dưỡng, đến khi chị hết hạn hợp đồng lao động về Việt Nam sinh sống.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị và anh M tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung và không có công nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Tạ Hữu M, trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Bùi Thị L, kết hôn với nhau ngày 09/5/2016, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Trước khi kết hôn anh và chị L có được tự do tìm hiểu thỏa thuận, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, có được sự đồng ý của hai bên gia đình. Sau khi kết hôn chị L về gia đình anh làm dâu ngay, vợ chồng cùng chung sống với gia đình anh. Vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận hạnh phúc. Do điều kiện kinh tế gia đình, vào tháng 10/2018 chị L quyết định làm thủ tục đi xuất khẩu lao động. Thời gian đầu, vợ chồng

thường xuyên liên lạc qua điện thoại, hỏi thăm sức khỏe, cuộc sống sinh hoạt hằng ngày. Do điều kiện hai vợ chồng sinh sống quá xa nên giữa anh và chị L việc hỏi thăm nhau thưa dần. Mỗi lần điện thoại cho nhau, vợ chồng lại xảy ra mâu thuẫn, cãi nhau, không tiếp tục nói chuyện được nữa. Hiện nay, vợ chồng rất ít liên lạc với nhau. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn quan tâm đến nhau nữa, quan hệ hôn nhân không thể kéo dài được nữa, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng mỗi người ở một nơi. Chị L có đơn yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị ly hôn anh, anh đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung cháu Tạ Thị Phương T, sinh ngày 03/11/2016, nguyện vọng của chị L là sau khi ly hôn Tòa án giao cháu T cho chị L nuôi dưỡng, anh đồng ý. Hiện nay cháu T đang do bố mẹ chị L là ông Bùi Văn T và bà Nguyễn Thị C nuôi dưỡng và chăm sóc từ khi cháu T được 4 tháng tuổi. Anh đồng ý Tòa án tạm giao cháu T cho bà C nuôi dưỡng trong thời gian chị L đang lao động ở nước ngoài. Về cấp dưỡng nuôi con vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và công nợ chung: Vợ chồng không có tài sản chung và không có công nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn chị Bùi Thị L, bị đơn anh Tạ Hữu M, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C vắng mặt và đều có đơn xin xét xử vắng mặt.

Hội đồng xét xử thông qua đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chị Bùi Thị L, bị đơn anh Tạ Hữu M, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C đều xin xét xử vắng mặt, thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51, 53, 56, 81, 82, 83 và Điều 104, khoản 2 điều 123, điều 127 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 228; 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị L.

Xử cho chị Bùi Thị L được ly hôn anh Tạ Hữu M.

Về con chung: Giao cháu Tạ Thị Phương T, sinh ngày 03/11/2016 cho chị L trực tiếp nuôi dưỡng, nhưng tạm giao cháu T cho bà Nguyễn Thị C nuôi dưỡng trong thời gian chị L cư trú ở nước ngoài.

Về án phí: Chị L phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên toà. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về việc vắng mặt các đương sự trọng vụ án: Nguyên đơn chị Bùi Thị L, bị đơn anh Tạ Hữu M, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C đều xin xét xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228, Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị L, anh M, bà C.

[2] Về thẩm quyền: Chị Bùi Thị L là nguyên đơn khởi kiện xin ly hôn anh Tạ Hữu M và yêu cầu giải quyết nuôi con chung, chị L hiện đang lao động ở nước ngoài, về Việt Nam nghỉ phép ngày 13/04/2023. Theo Công văn số 14128/QLXNC-P5 về việc cung cấp thông tin xuất nhập cảnh ngày 07/6/2023 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh-Bộ công an, thì chị L nhập cảnh ngày 13/04/2023 đến ngày 6/5/2023 xuất cảnh hiện chưa có thông tin nhập cảnh trở lại, địa chỉ cuối cùng của chị L ở Việt Nam là: Thôn T, xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Như vậy, đây là vụ án “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”. Do vụ án có nguyên đơn ở nước ngoài nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị L và Tạ Hữu M kết hôn ngày 09/05/2016, trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện L, tỉnh Bắc Giang. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Chị L khởi kiện xin ly hôn anh M.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị L, Hội đồng xét xử thấy: Chị L và anh M kết hôn năm 2016. Quá trình chung sống vợ chồng hạnh phúc một thời gian, sau đó xảy ra mâu thuẫn về kinh tế. Đến năm 2018 chị L đi xuất khẩu lao động. Do xa cách về địa lý, vợ chồng hay xảy ra cãi nhau mỗi khi nói chuyện qua điện thoại, anh M không quan tâm đến chị. Mâu thuẫn càng trầm trọng, không tìm được tiếng nói chung, bất đồng quan điểm, anh M cũng đã được chị L thông báo về việc chị L xin ly hôn anh, anh M xác định vợ chồng mâu thuẫn và không quan tâm đến nhau, không liên lạc với nhau nay chị L xin ly hôn anh đồng ý ly hôn với chị L. Như vậy, Hội đồng xét xử thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị L và anh M đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của chị L đối với anh M. Xử cho chị Bùi Thị

L được ly hôn anh Tạ Hữu M là có căn cứ và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[4] Về nuôi con chung: Chị L và anh M có 01 con chung là Tạ Thị Phương T, sinh ngày 03/11/2016. Hiện nay cháu T đang ở với bà Nguyễn Thị C (bà C là mẹ đẻ chị L). Vợ chồng ly hôn chị đề nghị giao cháu T cho chị nuôi dưỡng nhưng do chị về Việt Nam nghỉ phép sau đó phải trở lại Malaysia lao động nên chị đề nghị tạm giao cháu T cho bà C nuôi dưỡng trong thời gian chị ở nước ngoài.

Xét yêu cầu nuôi con chung của chị L, Hội đồng xét xử thấy: Cháu T ở cùng chị L và bà C từ khi con nhỏ đến nay được bà C chăm sóc, nuôi dưỡng cháu T phát triển bình thường. Mặt khác, anh M có quan điểm đồng ý với đề nghị của chị L và nguyện vọng của cháu T. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ Điều 81, 104 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của chị L giao cháu T cho chị L nuôi dưỡng đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định pháp luật. Do chị L đang cư trú ở nước ngoài cho nên cần phải tạm giao cháu T cho bà Nguyễn Thị C nuôi dưỡng cháu T trong thời gian chị L ở nước ngoài.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung theo quy định điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị L và bà C không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về tài sản, công nợ: Chị L không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[7] Về án phí: Chị Bùi Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang.

[8] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271, Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83; Điều 104; khoản 2 Điều 123; Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273; khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm,

thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị L.

1. Về hôn nhân: Chị Bùi Thị L được ly hôn với anh Tạ Hữu M.

2. Về nuôi con chung: Giao Tạ Thị Phương T, sinh ngày 03/11/2016 cho chị Bùi Thị L trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật, nhưng tạm giao cháu Tạ Thị Phương T cho bà Nguyễn Thị C nuôi dưỡng trong thời gian chị L ở nước ngoài. Sau khi ly hôn, anh Tạ Hữu M không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở anh M thực hiện quyền này.

3. Về án phí: Chị Bùi Thị L phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000080 ngày 28/4/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bắc Giang. Xác nhận chị L đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Chị Bùi Thị L hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Anh Tạ Hữu M, bà Nguyễn Thị C đang ở Việt Nam vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Cục THADS tỉnh Bắc Giang;
- UBND xã B, huyện L;
- Cổng thông tin điện tử TAND;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Hoàng Thị Thu Hiền

